

**CÔNG TY TNHH MTV NOBLE IT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV NOBLE IT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MTV NOBLE IT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NOBLE IT

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110122233

**3. Ngày thành lập:** 19/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 9, tòa nhà Diamond Flower, 48 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0898568959

Fax:

Email: [info@nobleit.vn](mailto:info@nobleit.vn)

Website: <https://nobleit.vn>

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: thang máy, cầu thang tự động, hệ thống âm thanh.<br>- Lắp đặt hệ thống báo cháy, chữa cháy, hệ thống bảo vệ điện tử an toàn, camera quan sát và ghi hình, hệ thống giám sát trung tâm, hệ thống giám sát vào ra, hệ thống kiểm soát vào ra, hệ thống chiếu sáng, hệ thống UPS, hệ thống chống sét, hệ thống quản trị tòa nhà, hệ thống âm thanh công cộng, hệ thống máy móc phục vụ cho hội thảo từ xa. | 4329     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Môi giới thương mại.<br>- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện.<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4649     |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651     |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669     |
| 9.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299        |
| 11. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Đào tạo phát triển nguồn nhân lực.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8559        |
| 12. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi<br>Chi tiết: Bảo hành, bảo trì lắp đặt các hệ thống máy tính, hệ thống thanh toán và thiết bị viễn thông, truyền thanh, truyền hình.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9511        |
| 13. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng<br>Chi tiết:<br>- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử, điện thoại, thiết bị phát thanh truyền hình, thiết bị liên lạc vô tuyến, thiết bị thu thanh thu hình, thiết bị tin học, bưu chính viễn thông, thiết bị thanh toán, thiết bị phụ trợ thanh toán và các loại máy móc, thiết bị công ty kinh doanh.<br>- Sửa chữa các thiết bị đọc thẻ tiếp xúc và không tiếp xúc, thẻ nhựa các loại, thiết bị, vật tư sử dụng công nghệ nhận dạng bằng sóng radio (RFID) và các giải pháp đi kèm. | 9521        |
| 14. | Lập trình máy vi tính<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công các loại phần mềm, phần mềm quản lý khách hàng, quản trị cho doanh nghiệp, phần mềm trong các lĩnh vực thương mại điện tử, bảo hiểm, chứng khoán, phần mềm thanh toán tự động, thanh toán trực tuyến qua Internet cho ngân hàng (Theo quy định của pháp luật hiện hành).                                                                                                                                                                                                       | 6201        |
| 15. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính<br>Chi tiết: Lập và thiết kế các hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm máy tính và công nghệ giao tiếp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6202        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6209        |
| 17. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6311        |
| 18. | Cổng thông tin<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6312        |
| 19. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý, tư vấn tài chính).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6619        |
| 20. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7020(Chính) |
| 21. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7211        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ<br>Chi tiết: Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và cung cấp các giải pháp, kế hoạch, chính sách nhằm quản lý, kiểm soát, sử dụng nhiên liệu, năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;                                                                                                                                                                                   | 7212 |
| 23. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7213 |
| 24. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7214 |
| 25. | Quảng cáo<br>Chi tiết: Quảng cáo thương mại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 26. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn môi trường, năng lượng, nguồn nước và biến đổi khí hậu; Dịch vụ đánh giá tác động môi trường và biến đổi khí hậu; Dịch vụ tư vấn, lập kế hoạch, quản lý và giám sát các hệ thống xử lý ô nhiễm, xử lý chất thải, môi trường, nguồn nước và tài nguyên thiên nhiên.                                                                                   | 7490 |
| 27. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2620 |
| 28. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2630 |
| 29. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2829 |
| 30. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet, điện thoại di động, truyền hình.<br>- Đại lý kinh doanh và cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông, đại lý kinh doanh Internet, đăng ký tên miền, thuê hosting.<br>- Thương mại điện tử.                                                                                                                                                             | 6190 |
| 31. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7730 |
| 32. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7830 |
| 33. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công các thiết bị đọc thẻ tiếp xúc và không tiếp xúc, thẻ nhựa các loại, thiết bị, vật tư sử dụng công nghệ nhận dạng bằng sóng radio (RFID) và các giải pháp đi kèm.                                                                                                                                                                                                                    | 3290 |
| 34. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết:<br>- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc và thiết bị.<br>- Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống báo cháy, chữa cháy, hệ thống bảo vệ điện tử an toàn, camera quan sát và ghi hình, hệ thống giám sát trung tâm, hệ thống giám sát vào ra, hệ thống kiểm soát vào ra, hệ thống chiếu sáng, hệ thống UPS, hệ thống chống sét, hệ thống quản trị tòa nhà, hệ thống âm thanh công cộng, hệ thống máy móc phục vụ cho hội thảo từ xa. | 3312 |

|     |                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển.                                                                        | 3313 |
| 36. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt máy móc và thiết bị.<br>- Dịch vụ lắp đặt các thiết bị chuyên dụng ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, thương mại điện tử. | 3320 |
| 37. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                               | 3511 |
| 38. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                                                   | 3520 |
| 39. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                             | 3530 |
| 40. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                           | 4101 |
| 41. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                     | 4102 |
| 42. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                               | 4211 |
| 43. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                | 4212 |
| 44. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                    | 4221 |
| 45. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                         | 4222 |
| 46. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                          | 4223 |
| 47. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                           | 4229 |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                  | 4299 |
| 49. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 50. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng).                                                                                                                     | 4312 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                       | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: HOÀNG VÂN HÀ

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 26/01/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031086023672

Ngày cấp: 22/11/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tdp Tân Xuân 1, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tdp Tân Xuân 1, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG VÂN HÀ

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch Công ty*

Sinh ngày: 26/01/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031086023672

Ngày cấp: 22/11/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tdp Tân Xuân 1, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tdp Tân Xuân 1, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội